Biểu 01

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỔ TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2023 HUYỆN CHỢ ĐỒN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																			
				TT Bằng Lũng	Xã Bình Trung	Xã Nghĩa Tá	Xã Lương Bằng	Xã Bằng Lãng	Xã Yên Phong	Xã Đại Sảo	Xã Yên Mỹ	Xã Đồng Thắng	Xã Phương Viên	Xã Bằng Phúc	Xã Ngọc Phái	Xã Yên Thượng	Xã Yên Thịnh	Xã Bản Thi	Xã Tân Lập	Xã Quảng Bạch	Xã Nam Cường	Xã Đồng Lạc	Xã Xuân Lạc
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(...)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*
I	**Loại đất**		**91.135,65**	2.496,39	6.537,02	4.009,88	6.103,63	3.945,17	4.770,54	3.175,07	3.632,70	4.640,44	3.722,76	5.014,05	4.072,97	4.977,49	5.112,12	6.498,54	3.115,39	3.990,85	3.234,11	3.664,84	8.421,69
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**84.804,82**	2.008,42	6.224,05	3.818,01	5.386,28	3.135,96	4.578,86	3.025,95	3.471,59	4.413,59	3.599,09	4.803,93	3.690,16	4.015,51	4.970,52	6.323,71	3.022,47	3.804,56	3.032,45	3.437,15	8.042,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.338,68	106,25	234,94	153,38	168,25	155,84	285,16	172,14	118,12	303,39	270,70	238,60	128,22	110,69	107,06	46,34	82,87	89,75	211,52	172,78	182,66
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.002,44*	78,73	82,64	110,50	91,13	117,81	124,13	100,64	74,90	172,88	152,29	-	89,78	102,74	86,04	37,32	56,81	75,73	129,32	144,41	174,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.102,50	130,83	193,43	79,26	101,48	126,55	84,38	54,50	77,99	80,93	85,77	13,92	56,03	90,99	113,51	143,75	134,77	53,76	246,99	95,72	137,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	670,61	23,95	27,28	21,67	43,58	28,53	35,64	16,64	17,81	10,64	49,96	120,87	21,12	28,05	6,60	8,08	10,67	23,22	6,91	110,91	58,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	18.155,96	205,02	-	349,91	1.161,29	72,56	286,82	-	395,14	979,00	1.150,87	2.001,26	570,82	1.933,54	2.329,93	2.009,33	1.165,73	1.025,39	689,66	687,43	1.142,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.265,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.628,09	-	-	271,66	101,86	2.263,73
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	55.644,06	1.524,27	5.651,34	3.179,73	3.865,97	2.709,13	3.803,50	2.738,43	2.848,18	3.002,43	1.972,46	2.419,19	2.904,65	1.836,09	2.402,64	2.480,96	1.622,33	2.604,05	1.592,16	2.244,74	4.241,82
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*33.067,32*	1.143,17	2.071,45	1.890,33	2.847,02	1.770,84	2.381,70	1.683,15	1.279,88	882,56	433,67	1.850,11	2.389,23	1.081,88	953,93	2.361,81	785,13	2.144,39	1.287,87	52,40	3.776,79
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	495,75	18,09	37,46	33,07	45,70	43,36	83,36	44,24	14,34	33,26	24,00	8,21	9,32	15,97	10,77	7,16	6,08	8,38	13,55	23,70	15,73
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	131,92	-	79,59	0,98	-	-	-	-	-	3,93	45,33	1,88	-	0,18	0,01	-	0,02	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.345,87**	311,89	239,18	152,24	681,58	775,85	149,26	102,74	87,82	172,07	122,47	164,14	326,76	936,32	94,69	153,16	60,01	167,90	124,49	173,80	349,50
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.952,75	23,75	-	18,19	528,71	530,59	-	-	-	-	-	-	-	846,03	4,86	0,61	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,63	0,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,30	20,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	11,30	2,13	4,93	-	0,04	-	-	0,35	0,03	2,26	0,11	0,35	0,37	-	0,10	-	-	0,50	0,01	0,04	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,00	-	0,68	-	0,92	14,18	0,44	-	-	-	0,10	0,26	-	-	-	1,06	-	42,56	-	1,73	0,07
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	861,51	96,35	-	16,75	42,60	101,85	-	-	-	-	-	-	235,65	-	-	76,16	-	29,91	5,90	73,45	182,88
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	18,35	1,36	6,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,34	-	0,87	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.369,68	90,59	131,11	72,29	73,92	86,12	69,13	67,45	37,28	75,36	44,42	103,35	57,14	69,54	46,91	45,16	27,00	45,77	73,57	41,37	112,21
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.117,70*	47,13	104,94	57,27	63,24	73,86	54,73	55,53	28,63	67,72	37,91	95,00	52,36	61,63	41,29	34,77	24,44	43,21	51,72	35,83	86,47
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*118,05*	19,20	19,65	8,63	2,36	5,56	9,19	7,40	7,11	2,04	2,98	1,45	1,65	3,66	1,74	1,52	1,49	1,13	13,65	2,32	5,32
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*12,25*	1,83	0,53	0,45	0,85	0,47	0,48	0,57	0,12	1,25	0,34	0,20	0,41	1,47	0,73	0,87	0,30	0,15	0,76	0,10	0,36
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*6,61*	1,52	0,23	0,15	0,23	0,11	0,23	0,12	0,17	0,30	0,06	0,14	0,22	0,15	0,11	1,47	0,40	0,05	0,19	0,24	0,53
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*45,22*	11,50	3,41	3,21	2,35	2,01	2,08	1,10	0,82	1,53	2,01	1,48	1,19	0,59	1,57	1,43	0,25	0,79	2,73	0,94	4,21
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*3,30*	-	-	0,04	-	0,47	-	-	-	0,21	-	-	0,18	0,14	-	1,50	-	-	-	-	0,76
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*5,76*	0,09	0,24	0,07	0,13	0,11	0,12	0,14	0,07	0,46	0,36	1,57	1,03	0,24	0,26	0,11	0,04	0,17	0,13	0,12	0,30
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,82*	0,29	0,02	-	0,04	0,03	0,01	0,07	0,02	0,04	0,01	-	0,03	0,06	0,04	-	0,03	0,08	0,01	0,01	0,01
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*7,83*	0,01	1,35	1,61	3,14	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	1,04	-	-	-	0,60	-
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*3,76*	1,92	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	1,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*33,03*	6,37	-	0,55	0,15	0,49	1,82	0,25	0,25	1,33	0,39	0,50	0,06	1,59	0,79	2,44	0,04	-	3,91	1,03	11,07
2.9.14	*Đất công trình công cộng khác*	*DCK*	*9,80*	-	-	-	0,80	3,00	-	2,00	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	3,00
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*5,55*	0,72	0,75	0,32	0,61	-	0,47	0,28	0,10	0,39	0,28	0,25	-	-	0,36	-	-	0,19	0,47	0,16	0,19
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	327,67	-	20,38	10,49	14,00	10,28	27,12	11,62	13,32	29,78	24,18	18,84	15,47	9,09	12,42	10,67	13,42	14,59	30,45	16,77	24,79
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	58,94	58,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,82	3,76	0,61	0,29	0,56	0,44	2,03	0,57	0,17	1,02	0,31	0,13	0,18	0,44	0,29	0,33	0,28	0,25	0,15	0,34	0,68
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,42	0,10	0,11	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	0,03	0,61	-	0,16	0,04	0,03	0,28
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,32	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	646,53	14,04	73,49	34,23	20,83	32,38	50,43	22,48	37,03	63,65	53,35	41,21	8,60	11,22	29,21	17,97	19,32	34,15	14,36	40,08	28,51
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,56	-	1,08	-	-	-	0,06	0,27	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**984,96**	**176,09**	**73,79**	**39,63**	**35,77**	**33,36**	**42,42**	**46,37**	**73,30**	**54,78**	**1,20**	**45,97**	**56,06**	**25,66**	**46,91**	**21,67**	**32,91**	**18,39**	**77,17**	**53,89**	**29,61**
II	**Khu chức năng**																						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																			
				TT Bằng Lũng	Xã Bình Trung	Xã Nghĩa Tá	Xã Lương Bằng	Xã Bằng Lãng	Xã Yên Phong	Xã Đại Sảo	Xã Yên Mỹ	Xã Đồng Thắng	Xã Phương Viên	Xã Bằng Phúc	Xã Ngọc Phái	Xã Yên Thượng	Xã Yên Thịnh	Xã Bản Thi	Xã Tân Lập	Xã Quảng Bạch	Xã Nam Cường	Xã Đồng Lạc	Xã Xuân Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-																				
2	Đất khu kinh tế	KKT	-																				
3	Đất đô thị	KDT	2.496,39	2.496,39																			
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	2.673,05	102,68	109,92	132,16	134,70	146,34	159,77	117,28	92,71	183,52	202,25	120,87	110,90	130,79	92,63	45,40	67,48	98,95	136,23	255,32	233,14
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	78.065,37	1.729,29	5.651,34	3.529,64	5.027,26	2.781,68	4.090,32	2.738,43	3.243,32	3.981,43	3.123,33	4.420,46	3.475,47	3.769,63	4.732,58	6.118,38	2.788,06	3.629,44	2.553,48	3.034,04	7.647,77
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	4.265,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.628,09	-	-	271,66	101,86	2.263,73
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	20,30	20,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-																				
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	11,30	2,13	4,93	-	0,04	-	-	0,35	0,03	2,26	0,11	0,35	0,37	-	0,10	-	-	0,50	0,01	0,04	0,07
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-																				
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	327,67	-	20,38	10,49	14,00	10,28	27,12	11,62	13,32	29,78	24,18	18,84	15,47	9,09	12,42	10,67	13,42	14,59	30,45	16,77	24,79
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	62,00	-	0,68	-	0,92	14,18	0,44	-	-	-	0,10	0,26	-	-	-	1,06	-	42,56	-	1,73	0,07

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN CHỢ ĐỒN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				TT Bằng Lũng	Xã Bình Trung	Xã Nghĩa Tá	Xã Lương Bằng	Xã Bằng Lãng	Xã Yên Phong	Xã Đại Sảo	Xã Yên Mỹ	Xã Đồng Thắng	Xã Phương Viên	Xã Bằng Phúc	Xã Ngọc Phái	Xã Yên Thượng	Xã Yên Thịnh	Xã Bản Thi	Xã Tân Lập	Xã Quảng Bạch	Xã Nam Cường	Xã Đồng Lạc	Xã Xuân Lạc
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(...)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*
	Tổng diện tích		**643,26**	**60,02**	**28,45**	**44,40**	**98,18**	**57,53**	**0,12**	**2,19**	**0,04**	**2,18**	**0,77**	**19,37**	**108,85**	**21,64**	**0,80**	**25,17**	**12,98**	**24,41**	**42,83**	**45,26**	**48,08**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**551,95**	**56,95**	**27,78**	**38,58**	**72,00**	**54,66**	**0,12**	**2,19**	**0,04**	**2,05**	**0,77**	**17,72**	**108,83**	**0,11**	**0,80**	**25,15**	**11,75**	**22,96**	**29,46**	**45,20**	**34,83**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	*26,68*	12,35	3,28	0,05	0,02	-	0,01	-	0,01	0,02	-	1,06	0,28	-	0,01	0,02	0,42	1,04	4,35	0,14	3,62
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*15,26*	*9,92*	*0,54*	*0,02*	*0,02*	-	*0,01*	-	-	*0,02*	-	-	*0,22*	-	*0,01*	*0,02*	*0,10*	*0,66*	*1,88*	*0,08*	*1,76*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25,05	6,76	1,46	0,05	0,36	3,20	0,05	0,06	0,01	0,15	0,06	0,84	1,50	-	0,23	0,04	0,47	1,21	4,54	0,03	4,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,08	0,42	0,59	0,06	1,93	1,65	-	-	0,01	0,14	0,06	2,07	-	-	0,10	-	0,01	0,81	1,72	0,01	1,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,65	-	-	-	0,01	5,10	1,03	2,01	0,01	2,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	470,32	36,72	21,29	38,41	69,63	49,46	0,06	2,05	0,01	1,74	0,65	9,10	106,55	0,11	0,46	25,08	5,73	18,75	16,34	45,01	23,17
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*13,66*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*4,55*	-	-	-	-	*4,55*	*4,56*	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,00	0,70	1,16	0,01	0,06	0,35	-	0,08	-	-	-	-	0,50	-	-	-	0,02	0,12	0,50	-	0,50
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**91,31**	3,07	0,67	5,82	26,18	2,87	-	-	-	0,13	-	1,65	0,02	21,53	-	0,02	1,23	1,45	13,37	0,06	13,25
2.1	Đất quốc phòng	CQP	56,58	0,20	-	5,81	26,17	2,87	-	-	-	-	-	-	-	21,53	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	29,20	1,72	0,63	-	-	-	-	-	-	-	-	1,23	0,01	-	-	0,01	1,20	1,23	11,62	0,06	11,50
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*28,94*	*1,68*	*0,63*	-	-	-	-	-	-	-	-	*1,21*	*0,01*	-	-	*0,01*	*1,18*	*1,21*	*11,52*	-	*11,50*
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*0,26*	*0,04*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,02*	-	-	-	-	*0,02*	*0,02*	*0,10*	*0,06*	-
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.14	*Đất công trình công cộng khác*	*DCK*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,58	-	0,01	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	0,03	0,01	0,75	-	0,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,21	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,74	0,94	0,03	-	-	-	-	-	-	0,13	-	0,42	0,01	-	-	-	-	0,21	1,00	-	1,00

2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN CHỢ ĐỒN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				TT Bằng Lũng	Xã Bình Trung	Xã Nghĩa Tá	Xã Lương Bằng	Xã Bằng Lãng	Xã Yên Phong	Xã Đại Sảo	Xã Yên Mỹ	Xã Đồng Thắng	Xã Phương Viên	Xã Bằng Phúc	Xã Ngọc Phái	Xã Yên Thượng	Xã Yên Thịnh	Xã Bản Thi	Xã Tân Lập	Xã Quảng Bạch	Xã Nam Cường	Xã Đồng Lạc	Xã Xuân Lạc
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(...)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**562,77**	**58,85**	**30,05**	**38,63**	**72,15**	**55,00**	**0,33**	**2,30**	**0,14**	**2,71**	**2,21**	**17,84**	**109,36**	**0,25**	**1,33**	**25,27**	**12,25**	**23,77**	**29,81**	**45,65**	**34,87**
	Trong đó:																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	30,52	12,78	3,34	0,05	0,13	-	0,08	0,04	0,07	0,39	0,95	1,10	0,58	0,08	0,18	0,02	0,79	1,49	4,53	0,30	3,62
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*17,66*	10,12	0,54	0,02	0,02	-	0,04	-	0,01	0,19	0,65	-	0,24	0,08	0,09	0,02	0,47	1,11	2,06	0,24	1,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	29,93	7,64	3,29	0,06	0,36	3,48	0,07	0,08	0,03	0,37	0,34	0,92	1,67	0,06	0,50	0,15	0,54	1,47	4,69	0,18	4,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,91	0,71	0,76	0,10	1,97	1,69	0,04	0,05	0,01	0,14	0,11	2,07	0,04	-	0,10	0,01	0,01	0,83	1,72	0,01	1,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,65	-	-	-	0,01	5,10	1,03	2,01	0,01	2,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	470,90	36,94	21,50	38,41	69,63	49,46	0,14	2,05	0,03	1,75	0,65	9,10	106,55	0,11	0,46	25,08	5,73	18,75	16,34	45,05	23,17
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	*13,66*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,55	-	-	-	-	4,55	4,56	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	4,69	0,78	1,16	0,01	0,06	0,37	-	0,08	-	0,06	0,16	-	0,52	-	0,09	-	0,08	0,20	0,52	0,10	0,50
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**61,53**	**-**	**21,95**	**-**	**-**	**0,10**	**-**	**-**	**-**	**1,40**	**38,08**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Trong đó:																						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	61,45	-	21,95	-	-	0,10	-	-	-	1,40	38,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,21**	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở

Biểu 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 HUYỆN CHỢ ĐỒN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				TT Bằng Lũng	Xã Bình Trung	Xã Nghĩa Tá	Xã Lương Bằng	Xã Bằng Lãng	Xã Yên Phong	Xã Đại Sảo	Xã Yên Mỹ	Xã Đồng Thắng	Xã Phương Viên	Xã Bằng Phúc	Xã Ngọc Phái	Xã Yên Thượng	Xã Yên Thịnh	Xã Bản Thi	Xã Tân Lập	Xã Quảng Bạch	Xã Nam Cường	Xã Đồng Lạc	Xã Xuân Lạc
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(...)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*
1	**Tổng diện tích**		**13,87**	**0,27**	**4,09**	**-**	**0,07**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3,23**	**1,10**	**0,31**	**-**	**-**	**0,01**	**0,90**	**1,37**	**1,01**	**0,01**	**1,50**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**3,23**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**10,64**	0,27	4,09	-	0,07	-	-	-	-	-	-	1,10	0,31	-	-	0,01	0,90	1,37	1,01	0,01	1,50
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,58	-	3,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,26	0,27	0,51	-	0,07	-	-	-	-	-	-	1,10	0,01	-	-	0,01	0,90	1,37	1,01	0,01	1,00
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*5,14*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,90	-	-	-	-	0,90	1,33	1,01	-	1,00
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*0,75*	0,24	0,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0,03*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,03*	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,24*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	0,01	-	-	0,01	-	0,01	-	0,01	-
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,07*	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.14	*Đất công trình công cộng khác*	*DCK*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-